

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO VNC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO VNC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2400932811

3. Ngày thành lập: 17/02/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 693, đường Lê Lợi, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0383.768.002

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (Trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh máy, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước), sử dụng gas lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
7.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
8.	Bán buôn thực phẩm	4632
9.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
10.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm)	4649
11.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651(Chính)
12.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
13.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
14.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
15.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
16.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
17.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669

18.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
19.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
20.	Trồng cây hàng năm khác	0119
21.	Trồng cây ăn quả	0121
22.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
23.	Trồng cây lâu năm khác	0129
24.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
25.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
26.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
27.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
28.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
29.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
30.	Chăn nuôi gia cầm	0146
31.	Chăn nuôi khác	0149
32.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
33.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
34.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
35.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
36.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
37.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
38.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
39.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
40.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
41.	Giáo dục nhà trẻ	8511
42.	Giáo dục mẫu giáo	8512
43.	Giáo dục tiểu học	8521
44.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
45.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
46.	Đào tạo sơ cấp	8531
47.	Đào tạo trung cấp	8532
48.	Đào tạo cao đẳng	8533
49.	Đào tạo đại học	8541
50.	Đào tạo thạc sỹ	8542
51.	Đào tạo tiến sỹ	8543
52.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
53.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
54.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
55.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000

56.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
57.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
58.	Hoạt động thể thao khác	9319
59.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
60.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
61.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
62.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
63.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
64.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
65.	Lập trình máy vi tính	6201
66.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
67.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
68.	Cổng thông tin	6312
69.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
70.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất (Trừ đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất)	6820
71.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
72.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
73.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
74.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
75.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
76.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
77.	Quảng cáo	7310
78.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
79.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
80.	Cho thuê xe có động cơ	7710
81.	Bán buôn tổng hợp	4690
82.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
83.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
84.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010

85.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
86.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
87.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
88.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
89.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
90.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
91.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
92.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
93.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
94.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
95.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
96.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
97.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
98.	In ấn	1811
99.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
100.	Sao chép bản ghi các loại	1820
101.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
102.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
103.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
104.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
105.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
106.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
107.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
108.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
109.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
110.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
111.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
112.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
113.	Bốc xếp hàng hóa	5224
114.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
115.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
116.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
117.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
118.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
119.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

120.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
121.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5913
122.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
123.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
124.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
125.	Hoạt động viễn thông khác	6190
126.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
127.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
128.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
129.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
130.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
131.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
132.	Đại lý du lịch	7911
133.	Điều hành tua du lịch	7912
134.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
135.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
136.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
137.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
138.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
139.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
140.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
141.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
142.	Sản xuất điện Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời	3511
143.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân)	3512
144.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
145.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
146.	Xây dựng nhà để ở	4101
147.	Xây dựng nhà không để ở	4102
148.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
149.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
150.	Xây dựng công trình điện	4221

151.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
152.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
153.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
154.	Xây dựng công trình thủy	4291
155.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
156.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
157.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
158.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
159.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
160.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
161.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
162.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
163.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
164.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
165.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
166.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
167.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
168.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
169.	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 17/02/2022 đến ngày 19/03/2022

* Họ và tên: GIÁP THỊ TRỌNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 09/09/1965

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024165002160

Ngày cấp: 27/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 693, đường Lê Lợi, Phường Đình Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 693, đường Lê Lợi, Phường Đình Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang